



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Article info

Type of article:

Scientific information

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.17-30>

***Corresponding author:**

Email address:

thanhht@utt.edu.vn

Received: 12/08/2026

Received in Revised Form:

03/09/2026

Accepted: 08/09/2026

An Internal-Capability Model for Developing a Scopus-Indexed Scientific Journal: The Case of the Journal of Science and Transport Technology

Nguyen Hoang Long, Pham Thai Binh, Phan Thuy Duong, Hoang Thi Thanh*
University of Transport Technology, No. 54 Trieu Khuc Street, Thanh Liet Ward,
Hanoi, Vietnam

Abstract: Developing a scientific journal to meet international standards involves more than just satisfying indexing criteria; it also depends on the host institution's ability to build and sustain its publishing capabilities. This article analyzes the context of scientific journal development in Vietnam, systematizes the requirements of Scopus and Web of Science, and presents a case study of the Journal of Science and Transport Technology (JSTT) at the University of Transport Technology. The findings show that JSTT's development was characterized by an early commitment to international standards, the establishment of digital publishing infrastructure and DOI/Crossref integration, the standardization of editorial and peer-review processes and integrity practices, and the expansion of international academic networks. Based on these insights, the article proposes a model for transforming institutional resources - including personnel, infrastructure, and academic networks - into publishing capabilities, thereby generating cumulative outcomes and facilitating access to international indexing.

Keywords: scientific journals; scholarly publishing; Scopus; internal capability; publishing capability; JSTT.



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Thông tin bài viết
Dạng bài viết:
Thông tin khoa học

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2026.vn.6.6.17-30>

*Tác giả liên hệ:

Địa chỉ Email:

thanhht@utt.edu.vn

Ngày nộp bài: 12/08/2026

Ngày nộp bài sửa: 03/09/2026

Ngày chấp nhận: 08/09/2026

Mô hình phát triển tạp chí khoa học đạt chuẩn Scopus từ nguồn lực nội tại: Trường hợp Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông

Nguyễn Hoàng Long, Phạm Thái Bình, Phan Thuỳ Dương, Hoàng Thị Thanh*
Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Số 54 Triều Khúc, Thanh Liệt, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Phát triển tạp chí khoa học đạt chuẩn quốc tế không chỉ là quá trình đáp ứng các tiêu chí chỉ mục mà còn phụ thuộc vào khả năng hình thành và duy trì năng lực xuất bản trong tổ chức chủ quản. Bài viết phân tích bối cảnh phát triển tạp chí khoa học Việt Nam, hệ thống hóa các yêu cầu của Scopus và Web of Science, đồng thời nghiên cứu trường hợp Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông (JSTT) của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải. Kết quả cho thấy quá trình phát triển JSTT được đặc trưng bởi định hướng theo chuẩn quốc tế từ giai đoạn đầu, xây dựng hạ tầng xuất bản số và DOI/Crossref, chuẩn hóa quy trình biên tập - phản biện và thực hành liên chính, đồng thời mở rộng mạng lưới học thuật quốc tế. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình chuyển hóa nguồn lực thể chế, con người, hạ tầng và mạng lưới học thuật thành năng lực xuất bản, từ đó tạo ra các kết quả tích lũy và khả năng tiếp cận chỉ mục quốc tế.

Từ khóa: tạp chí khoa học; xuất bản học thuật; Scopus; nguồn lực nội tại; năng lực xuất bản; JSTT.

1. Giới thiệu

Tạp chí khoa học giữ vị trí quan trọng trong hệ sinh thái nghiên cứu và truyền thông học thuật. Thông qua các khâu tiếp nhận, sàng lọc, phản biện, biên tập và công bố, tạp chí không chỉ phổ biến kết quả nghiên cứu mà còn tham gia kiểm soát chất lượng, lưu giữ hồ sơ khoa học và hình thành các cộng đồng chuyên môn. Vì vậy, năng lực khoa học của một quốc gia không chỉ thể hiện ở số lượng công bố của các nhà nghiên cứu mà còn ở khả năng xây dựng và duy trì những tạp chí có quy trình học thuật đáng tin cậy, hạ tầng xuất bản ổn định và khả năng kết nối với hệ thống thông tin khoa học quốc tế [1-2].

Trong hệ sinh thái xuất bản học thuật toàn

cầu, Scopus và Web of Science là hai cơ sở dữ liệu có mức độ bao phủ và ảnh hưởng lớn. Việc một tạp chí được lựa chọn vào các hệ thống này phản ánh khả năng đáp ứng đồng thời nhiều yêu cầu về chính sách biên tập, chất lượng nội dung, phản biện, đạo đức xuất bản, tính đều đặn, hạ tầng trực tuyến, quốc tế hóa và ảnh hưởng học thuật. Tuy nhiên, chỉ mục quốc tế không phải một chứng nhận cố định về chất lượng, mà là kết quả của quá trình tích lũy năng lực và tiếp tục được theo dõi sau khi tạp chí được chấp nhận [3-6].

Tại Việt Nam, yêu cầu nâng cao chất lượng tạp chí khoa học đang được đặt trong bối cảnh đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW

ngày 22/12/2024. Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 cùng Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 tiếp tục tạo khuôn khổ cho nâng cao chất lượng nghiên cứu, quản trị dữ liệu và hội nhập khoa học. Đồng thời, các quy định mới về đánh giá, xếp loại và hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học cho thấy hoạt động xuất bản học thuật ngày càng được xem như một cấu phần của năng lực khoa học quốc gia [7-15].

Mặc dù hệ thống tạp chí khoa học trong nước có quy mô đáng kể, mức độ hiện diện trong các cơ sở dữ liệu quốc tế lớn vẫn còn hạn chế. Đối sánh nhóm 16 nguồn được phân tích trong bài viết cũng cho thấy sự khác biệt đáng chú ý về cấu trúc xuất bản: nhiều tạp chí gắn với các nhà xuất bản quốc tế, trong khi chỉ một số nguồn được cơ sở Việt Nam trực tiếp xuất bản [10, 16]. Sự khác biệt này đặt ra một vấn đề có ý nghĩa đối với phát triển hệ thống tạp chí khoa học quốc gia: liệu các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học Việt Nam có thể tự hình thành và duy trì những năng lực xuất bản đáp ứng chuẩn quốc tế hay không.

Trường hợp Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông (Journal of Science and Transport Technology - JSTT) của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải có ý nghĩa đáng chú ý dưới góc độ này. JSTT được cấp phép năm 2021 và được Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải trực tiếp tổ chức xuất bản. Ngay từ giai đoạn đầu, tạp chí đã phát triển hệ thống xuất bản trực tuyến, sử dụng DOI/Crossref, xây dựng quy trình biên tập - phản biện và công khai các chính sách xuất bản. Ngày 05/02/2025, JSTT thông báo chính thức được Scopus chấp nhận chỉ mục; dữ liệu SCImago năm 2025 ghi nhận JSTT có Best Quartile Q3 [17-19].

Trên cơ sở đó, bài viết phân tích bối cảnh hội nhập của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam; hệ thống hóa các yêu cầu của Scopus và Web of Science; đồng thời phân tích quá trình hình thành và phát triển của JSTT. Từ trường hợp nghiên cứu,

bài viết đề xuất mô hình phát triển tạp chí khoa học đạt chuẩn Scopus dựa trên sự chuyển hóa nguồn lực nội tại thành năng lực xuất bản, qua đó cung cấp một cách tiếp cận tham khảo cho các cơ sở giáo dục đại học và tổ chức nghiên cứu trong nước có định hướng phát triển tạp chí theo chuẩn quốc tế.

2. Hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam và vấn đề hội nhập quốc tế giai đoạn mới

2.1. Quy mô và mức độ hội nhập quốc tế của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam

Hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam hiện có quy mô đáng kể và phân bố trên nhiều lĩnh vực khoa học, công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Danh mục tạp chí khoa học năm 2026 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN ngày 28/4/2026 cho thấy hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam có quy mô tương đối lớn, bao phủ nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, số tạp chí đạt mức độ hiện diện trong các cơ sở dữ liệu quốc tế lớn vẫn còn hạn chế. Trên cơ sở Danh mục cập nhật, bài viết tập trung phân tích nhóm 16 tạp chí của Việt Nam được Scopus chấp nhận để làm rõ mức độ hội nhập quốc tế của hệ thống tạp chí khoa học Việt Nam.

Về cấu trúc xuất bản, như trình bày ở Bảng 1, 11/16 tạp chí có nhà xuất bản hoặc đơn vị xuất bản quốc tế như Springer Nature, Wiley, IOP Publishing, Elsevier, IGI Global, European Alliance for Innovation, Emerald, World Scientific và Taylor & Francis; 5/16 tạp chí còn lại được xuất bản bởi các đơn vị hoặc nhà xuất bản tại Việt Nam [16].

Bên cạnh cấu trúc xuất bản và trạng thái chỉ mục, một lớp thông tin khác cần được xem xét là vị thế trác lượng của từng tạp chí. Các chỉ số SJR, phân vị, Cites/Doc, H-index và tỷ lệ hợp tác quốc tế không thay thế đánh giá chất lượng nội dung hay quy trình biên tập, nhưng cho phép nhận diện mức độ khác biệt trong nhóm 16 nguồn và đặt trường hợp JSTT trong bối cảnh đối sánh cụ thể hơn [4, 19].

Bảng 1. Danh sách 16 tạp chí Việt Nam trong nhóm chỉ mục quốc tế

STT	Tạp chí	Đơn vị theo Quyết định	Publisher (Scopus/SCImago)
1	Vietnam Journal of Mathematics (VJM)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Springer Science + Business Media
2	Vietnam Journal of Earth Sciences (VJES)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Publishing House of Natural Science and Technology, VAST
3	Vietnam Journal of Chemistry (VJC)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	John Wiley and Sons Inc
4	Vietnam Journal of Science and Technology (VJST)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Publishing House of Natural Science and Technology, VAST
5	Advances in Natural Sciences: Nanoscience and Nanotechnology (ANSN)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	IOP Publishing Ltd.
6	Acta Mathematica Vietnamica (AMV)	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Springer
7	Journal of Science: Advanced Materials and Devices (JSAMD)	Đại học Quốc gia Hà Nội	Elsevier B.V.
8	Biomedical Research and Therapy (BMRAT)	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	BiomedPress
9	Journal of Innovation and Sustainable Development (JoISD)	Đại học Cần Thơ	Can Tho University
10	International Journal of Knowledge and Systems Science (IJKSS)	Đại học Duy Tân	IGI Global Publishing
11	EAI Endorsed Transactions on Industrial Networks and Intelligent Systems (INIS)	Đại học Duy Tân	European Alliance for Innovation
12	Journal of Economics and Development (JED)	Đại học Kinh tế Quốc dân	Emerald Publishing
13	Journal of Asian Business and Economic Studies (JABES)	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	Emerald Group Publishing Ltd.
14	Journal of Science and Transport Technology (JSTT)	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	University of Transport Technology
15	Vietnam Journal of Computer Science (VJCS)	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	World Scientific
16	Journal of Information and Telecommunication (JIT)	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Taylor and Francis Ltd.

Bảng 2. Một số chỉ số SCImago năm 2025 của 16 tạp chí Việt Nam trong danh mục Scopus

STT	Tạp chí	Quartile	SJR 2025	Cites/Doc (4 năm)	H-index	% Hợp tác quốc tế
1	VJM	Q2	0,499	0,949	23	27,47
2	VJES	Q2	0,404	2,076	19	51,61
3	VJC	Q3	0,303	1,721	22	11,94
4	VJST	Q4	0,164	0,674	9	10,53
5	ANSN	Q2	0,383	2,208	73	18,06
6	AMV	Q3	0,311	0,509	18	30,77
7	JSAMD	Q1	1,057	7,317	69	46,45
8	BMRAT	Q4	0,229	0,903	13	17,86
9	JoISD	Q4	0,140	0,553	5	20,27
10	IJKSS	Q3	0,187	0,938	12	0,00
11	INIS	Q3	0,371	2,390	16	22,67
12	JED	Q1	0,810	6,784	27	13,64
13	JABES	Q1	0,693	4,495	27	47,06
14	JSTT	Q3	0,216	1,529	7	47,62
15	VJCS	Q3	0,308	1,750	13	25,00
16	JIT	Q2	0,511	4,205	24	34,38

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ SCImago Journal & Country Rank, dữ liệu năm 2025 [19].

Bảng 2 cho thấy mức độ phân hóa đáng kể về vị thế trích lượng trong nhóm 16 tạp chí [19]. Đối với JSTT, dữ liệu năm 2025 ghi nhận Best Quartile Q3, SJR 0,216, Cites/Doc (4 năm) 1,529, H-index 7 và tỷ lệ hợp tác quốc tế 47,62%. Trong 16 tạp chí có số liệu về hợp tác quốc tế trong bảng, JSTT đứng thứ hai, chỉ sau Vietnam Journal of Earth Sciences (51,61%); trong khi đó, H-index của JSTT thuộc nhóm thấp, chỉ cao hơn JoISD (H-index 5). Sự kết hợp này cho thấy mức độ kết nối quốc tế tương đối cao, trong khi H-index còn thấp so với nhiều tạp chí có lịch sử dữ liệu dài hơn. Vì vậy, các chỉ số này nên được diễn giải như vị trí hiện thời trong quá trình phát triển, không phải thước đo độc lập về chất lượng tạp chí [4, 19]. Cần nhấn mạnh rằng H-index có tính tích lũy theo thời gian, trong khi SJR là chỉ số ảnh hưởng của tạp chí được tính theo từng năm trên cơ sở mạng trích dẫn [19-20]. Do đó, H-index còn thấp của JSTT có thể một phần phản ánh lịch sử bao phủ ngắn; còn SJR cần được diễn giải theo chu kỳ năm và bối cảnh ngành, thay vì xem như một thước đo trực tiếp về chất lượng biên tập hay nội dung tạp chí.

Về hệ thống, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại một số nước trong khu vực cho thấy những khác biệt ở cấp tạp chí còn chịu tác động của hạ tầng dữ liệu, cơ chế đánh giá, nguồn lực biên tập, ngôn ngữ và mạng lưới học thuật. Vì vậy, sau đối sánh các chỉ số ở cấp nguồn, phần tiếp theo xem xét các điều kiện thể chế và hạ tầng hỗ trợ phát triển tạp chí tại Việt Nam và một số nước Đông Nam Á [21-22], trong đó có thể tham chiếu các nền tảng chỉ mục quốc gia như Vietnam Journals Online, SINTA (Indonesia), ThaiJO và chương trình nâng chuẩn tạp chí Thái Lan, cùng MySitasi (Malaysia) [23-27].

2.2. Những vấn đề đặt ra đối với quá trình hội nhập quốc tế của tạp chí khoa học Việt Nam

Những phân tích trên cho thấy vấn đề đặt ra đối với các tạp chí khoa học Việt Nam không chỉ là khoảng cách về số lượng nguồn được Scopus hoặc Web of Science bao phủ, mà sâu hơn là khả năng hình thành và duy trì các năng lực xuất bản trong chính cơ quan chủ quản và tòa soạn. Các tiêu chí quốc tế bao gồm nhiều thành phần có quan hệ chặt chẽ, từ định vị học thuật, tổ chức phản biện

và liên chính đến dữ liệu, quốc tế hóa và ảnh hưởng. Vì vậy, cách tiếp cận theo từng tiêu chí riêng lẻ hoặc chỉ tập trung hoàn thiện hồ sơ trước thời điểm nộp xét chỉ mục khó tạo ra năng lực phát triển bền vững [5-6].

Vấn đề thứ nhất là chuyển từ đáp ứng tiêu chí sang xây dựng năng lực tổ chức. Phạm vi tạp chí, hội đồng biên tập, mạng lưới phản biện, lịch xuất bản và các chính sách công khai chỉ thực sự có giá trị khi được vận hành nhất quán trong thực tế. Một tạp chí có thể xây dựng website, ban hành quy trình hoặc mời chuyên gia quốc tế tham gia hội đồng biên tập, nhưng mức độ hội nhập phụ thuộc vào khả năng biến những cấu phần này thành một hệ thống hoạt động thường xuyên, có trách nhiệm và có thể kiểm chứng. Điều đó đòi hỏi sự tham gia lâu dài của cơ quan chủ quản, đội ngũ biên tập có chuyên môn và cơ chế phân bổ nguồn lực ổn định [2, 5-6, 28].

Vấn đề thứ hai là phát triển hạ tầng xuất bản số như một phần của quản trị học thuật, thay vì chỉ xem website là kênh đăng tải bài báo. Trong môi trường xuất bản hiện đại, hệ thống tiếp nhận bản thảo, hồ sơ tác giả, DOI, siêu dữ liệu, tài liệu tham khảo, lịch sử quyết định và phiên bản bài báo tạo thành một chuỗi dữ liệu liên tục. Chất lượng của hạ tầng này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng truy xuất, kiểm chứng và kết nối tạp chí với hệ sinh thái thông tin khoa học quốc tế. Do đó, chuyển đổi số tạp chí cần đi từ số hóa sản phẩm sang số hóa và chuẩn hóa toàn bộ quy trình xuất bản [5-6, 29].

Vấn đề thứ ba là khả năng chuyển các nguyên tắc về phản biện, liên chính và minh bạch thành quy trình thực thi. Phần mềm kiểm tra tương đồng không tự xác định đạo văn, số lượng phản biện không tự bảo đảm chất lượng phản biện, và việc công bố chính sách đạo đức trên website không đồng nghĩa với việc các tình huống phát sinh đã có cơ chế xử lý phù hợp. Năng lực thực chất nằm ở khả năng lựa chọn chuyên gia, kiểm soát xung đột lợi ích, xử lý các ý kiến phản biện khác nhau, đánh giá quyền tác giả, dữ liệu nghiên cứu, khiếu nại, đình chính và rút bài, trong đó biên tập viên giữ trách nhiệm quyết

định cuối cùng [2, 28-29].

Vấn đề thứ tư là quốc tế hóa phải được đặt trong mối quan hệ với năng lực tự chủ xuất bản. Việc hợp tác với các nhà xuất bản quốc tế có thể đem lại nhiều lợi thế về công nghệ, phân phối và kinh nghiệm quản trị. Ngược lại, mô hình cơ sở trong nước trực tiếp xuất bản đòi hỏi mức độ đầu tư tổ chức cao hơn. Tuy nhiên, kết quả đối sánh tại mục 2.1 cho thấy không có cơ sở để quy chất lượng hoặc vị thế trách lượng đơn thuần cho mô hình nhà xuất bản. Điều đáng quan tâm đối với Việt Nam là mức độ các tổ chức khoa học trong nước có thể tích lũy và làm chủ những năng lực cốt lõi về biên tập, phản biện, dữ liệu và mạng lưới học thuật, kể cả khi vẫn sử dụng các tiêu chuẩn và dịch vụ hạ tầng quốc tế [4, 6, 16, 29-31].

Từ góc độ này, mục tiêu nâng cao số lượng tạp chí Việt Nam được chỉ mục quốc tế cần đi cùng với mục tiêu rộng hơn là nâng cao năng lực xuất bản học thuật trong nước. Một trường hợp tạp chí được Scopus chấp nhận chỉ có giá trị lâu dài khi quá trình đó tạo ra năng lực thể chế, con người, quy trình và dữ liệu có thể tiếp tục được duy trì sau chỉ mục.

3. Nâng cao chất lượng tạp chí theo các tiêu chí của Scopus và Web of Science

3.1. Từ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đến xây dựng năng lực tạp chí

Scopus và Web of Science là các hệ thống lựa chọn và bao phủ nguồn có cơ chế đánh giá riêng, không phải chứng nhận chất lượng cố định cho mọi tạp chí. Trạng thái chỉ mục phản ánh việc một nguồn đáp ứng yêu cầu tại thời điểm đánh giá và có thể thay đổi thông qua cơ chế theo dõi hoặc đánh giá lại. Vì vậy, tiếp cận các tiêu chí của hai hệ thống cần hướng tới năng lực vận hành có thể duy trì, thay vì hoàn thiện một bộ hồ sơ tại một thời điểm [1, 3, 5-6].

3.2. Các tiêu chí lựa chọn và đánh giá của Scopus

Theo chính sách lựa chọn nội dung hiện hành của Elsevier, trước khi được Content Selection and Advisory Board (CSAB) đánh giá,

tạp chí phải đáp ứng các điều kiện nền tảng: nội dung có phản biện và quy trình phản biện được công khai, có ISSN và xuất bản đều đặn, có lịch sử xuất bản để xem xét, có tiêu đề và tóm tắt bằng tiếng Anh, đồng thời công khai chính sách về đạo đức và sai phạm xuất bản [6].

Sau khi kiểm tra điều kiện nền tảng, CSAB xem xét 14 tiêu chí thuộc năm nhóm: chính sách tạp chí, chất lượng nội dung, vị thế của tạp chí, tính đều đặn trong xuất bản, và khả năng truy cập trực tuyến. Các tiêu chí cụ thể bao gồm chính sách biên tập, hình thức phản biện, phân bố địa lý của biên tập viên và tác giả, đóng góp học thuật của nội dung, sự phù hợp với mục tiêu - phạm vi, chất lượng tóm tắt, khả năng đọc, mức độ trích dẫn, vị thế của biên tập viên, lịch xuất bản và chất lượng hiện diện trực tuyến [6].

3.3. Các tiêu chí lựa chọn và đánh giá của Web of Science

Web of Science Core Collection sử dụng quy trình đánh giá nhiều tầng gồm sàng lọc ban đầu (initial triage), sàng lọc biên tập (editorial triage), đánh giá chất lượng và đánh giá ảnh hưởng. Clarivate công bố 28 tiêu chí, gồm 24 tiêu chí chất lượng và bốn tiêu chí ảnh hưởng. Cấu trúc này giúp phân biệt tương đối rõ giữa yêu cầu chất lượng để được bao phủ và mức ảnh hưởng cần thiết khi xem xét các bộ chỉ mục có mức chọn lọc cao hơn [5].

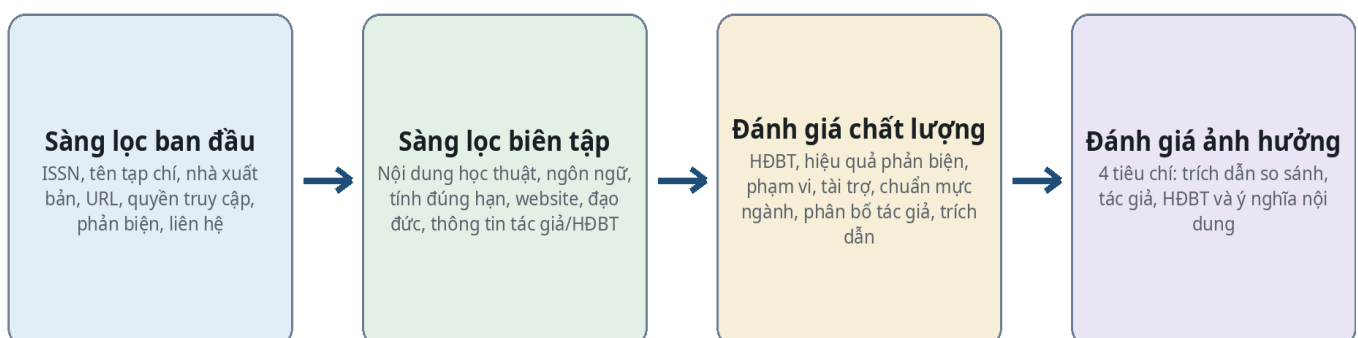
Ở bước sàng lọc ban đầu, Clarivate xem xét những thông tin nhận diện cơ bản như ISSN, tên

tạp chí, nhà xuất bản, URL, quyền truy cập nội dung, chính sách phản biện và thông tin liên hệ. Bước sàng lọc biên tập tiếp tục xem xét nội dung học thuật, tiêu đề và tóm tắt tiếng Anh, thông tin thư mục, ngôn ngữ, tính đúng hạn hoặc khối lượng xuất bản, chức năng website, chính sách đạo đức và thông tin cơ quan của hội đồng biên tập, tác giả [5].

Khi đánh giá chất lượng, Clarivate đi sâu vào sự phù hợp giữa tên tạp chí, mục tiêu - phạm vi, nội dung, thành phần hội đồng biên tập và cộng đồng tác giả. Các tiêu chí còn xem xét tính xác thực của thông tin công bố, hiệu quả của phản biện, khai báo tài trợ, chuẩn mực cộng đồng chuyên ngành, phân bố tác giả và sự phù hợp của tài liệu tham khảo. Nói cách khác, việc đăng một chính sách trên website chưa đủ; nội dung đã công bố phải cho thấy chính sách đó được thực hiện trong thực tế [5, 29].

Bốn tiêu chí ảnh hưởng của Web of Science gồm phân tích trích dẫn so sánh, phân tích trích dẫn của tác giả, phân tích trích dẫn của hội đồng biên tập và ý nghĩa của nội dung được thể hiện trong Hình 1. Theo quy trình hiện hành, tạp chí nộp mới được xem xét trước hết theo 24 tiêu chí chất lượng để vào Emerging Sources Citation Index (ESCI); việc chuyển sang SCIE, SSCI hoặc AHCI gắn với việc tiếp tục đáp ứng tiêu chí chất lượng và thể hiện mức ảnh hưởng phù hợp. Cách tiếp cận này đặt chất lượng quy trình ở vị trí nền tảng, còn ảnh hưởng là lớp đánh giá tiếp theo [5].

24 tiêu chí chất lượng



Hình 1. Quy trình và các nhóm tiêu chí đánh giá tạp chí của Web of Science Core Collection

3.4. Khung năng lực phát triển tạp chí hướng tới và duy trì chỉ mục quốc tế

Từ tiêu chí của Scopus, Web of Science, các nguyên tắc minh bạch trong xuất bản học thuật và nghiên cứu về phản biện, quốc tế hóa, bài viết tổng hợp các yêu cầu thành sáu nhóm năng lực cốt lõi trong Bảng 3. Khung này không thay thế tiêu chí chính thức của Scopus hoặc Web of Science mà đóng vai trò công cụ phân tích để liên kết những yêu cầu thường được trình bày tách rời [2, 5-6, 29, 31].

Việc nhóm tiêu chí được thực hiện theo chức năng quản trị: các yêu cầu về sứ mạng, phạm vi và

tổ chức được quy vào quản trị thể chế và định vị học thuật; các nội dung về sàng lọc, phản biện và quyết định vào quản trị biên tập; các yêu cầu về đạo đức và xử lý sai phạm vào chất lượng - liên chính; website, định danh và dữ liệu vào hạ tầng số; phân bố tác giả, biên tập viên và phản biện vào quốc tế hóa; còn trích dẫn, vị thế và khả năng duy trì chất lượng được quy vào nhóm ảnh hưởng và tính bền vững. Cách nhóm này nhằm bảo đảm mỗi năng lực có thể liên hệ trở lại với các tiêu chí nguồn và đồng thời có ý nghĩa đối với thực hành quản trị tạp chí.

Bảng 3. Ma trận sáu nhóm năng lực và chỉ báo quản trị đề xuất

Năng lực	Căn cứ đối chiếu và chỉ báo quản trị gợi ý
1. Định vị học thuật	Scopus: aims/scope, đóng góp học thuật; WoS: tên, phạm vi, nội dung. Chỉ báo: mức nhất quán giữa phạm vi công bố và bài đã xuất bản; tỷ lệ sàng lọc ngoài phạm vi.
2. Biên tập - phản biện	Scopus/WoS: peer review, editor standing, tính đúng hạn. Chỉ báo: sàng lọc ban đầu, độc lập phản biện, thời gian đến quyết định, khả năng lưu vết.
3. Liên chính - minh bạch	Scopus/WoS và COPE: ethics, credibility, xử lý sai phạm; Nghị định 262/2025/NĐ-CP. Chỉ báo: authorship, xung đột lợi ích, tài trợ, AI, đính chính, rút bài, khiếu nại.
4. Hạ tầng dữ liệu	Scopus/WoS: online availability, thông tin thư mục, website. Chỉ báo: DOI, ORCID, metadata, cơ quan công tác, tài liệu tham khảo và quản lý phiên bản.
5. Quốc tế hóa	Scopus/WoS: phân bố địa lý tác giả và biên tập viên. Chỉ báo: số quốc gia tham gia, sự tham gia thực chất của biên tập viên/phản biện, hợp tác quốc tế.
6. Ảnh hưởng - bền vững	Scopus: citedness và tái đánh giá; WoS: tiêu chí ảnh hưởng. Chỉ báo: SJR/CiteScore/JIF theo bối cảnh, lịch xuất bản, tính liên tục của chất lượng và trạng thái chỉ mục.

4. Nghiên cứu trường hợp JSTT: phát triển tạp chí đạt chuẩn Scopus từ nguồn lực nội tại

4.1. Hình thành tạp chí theo định hướng quốc tế ngay từ giai đoạn đầu

JSTT (E-ISSN 2734-9950) do Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải xuất bản theo Giấy phép số 399/GP-BTTTT ngày 29/6/2021. Tạp chí xuất bản định kỳ bốn số mỗi năm, vận hành hệ thống trực tuyến, gán DOI qua Crossref và công khai quy trình phản biện. Thông báo chính thức ngày 05/02/2025 xác nhận JSTT được chấp nhận

và lập chỉ mục trong Scopus, Scopus Source Title List tháng 6/2026 ghi Coverage 2021-2026 [16-18].

Điểm đáng chú ý của trường hợp JSTT không chỉ nằm ở khoảng thời gian từ khi được cấp phép đến khi được Scopus chấp nhận, mà ở cách tạp chí được thiết kế và tổ chức ngay từ giai đoạn đầu. Nhiều hoạt động của xuất bản quốc tế đã được đưa vào quá trình hình thành tạp chí: hệ thống quản lý xuất bản trực tuyến, DOI/Crossref, công khai hướng dẫn tác giả, quy trình phản biện, chính sách đạo đức và tổ chức nội dung bằng tiếng

Anh [17]. Chuẩn quốc tế trở thành nguyên tắc thiết kế hệ thống, thay vì một tập hợp yêu cầu bổ sung trước thời điểm nộp hồ sơ chỉ mục.

Trong giai đoạn 2021 - 2024, giá trị quan trọng của quá trình phát triển không chỉ nằm ở số bài hoặc số báo đã xuất bản, mà ở việc JSTT hình thành một lịch sử vận hành liên tục để các thành phần của hệ thống - từ lịch phát hành, quy trình biên tập đến dữ liệu và chính sách công khai - được kiểm nghiệm qua thực tế. Đây là nền tảng để quá trình tiếp cận Scopus dựa trên năng lực đã hình thành, thay vì chỉ trên một bộ hồ sơ được hoàn thiện tại một thời điểm.

4.2. Hạ tầng xuất bản số và quản trị dữ liệu

Một phần quan trọng trong mô hình JSTT là việc website được tổ chức như hạ tầng vận hành xuất bản. Hệ thống trực tuyến hỗ trợ tiếp nhận bản thảo, công khai hướng dẫn tác giả, thông tin hội đồng biên tập, chính sách xuất bản, các số hiện hành và kho lưu trữ; qua đó tạo môi trường thống nhất cho hoạt động biên tập và khả năng truy xuất thông tin [17].

DOI và Crossref tạo thành một lớp hạ tầng dữ liệu quan trọng của JSTT. Việc gán DOI cho bài công bố không chỉ tạo định danh bền vững mà còn kết nối bài báo với hệ thống siêu dữ liệu xuất bản, bao gồm các thông tin nhận diện cơ bản như tên bài, tác giả và nguồn xuất bản. Vì vậy, kiểm soát tên tác giả, cơ quan công tác, DOI và thông tin số báo trở thành một phần của quản trị chất lượng dữ liệu, thay vì chỉ là thao tác kỹ thuật ở cuối quy trình [17].

4.3. Chuẩn hóa quy trình biên tập, phản biện và liên chính xuất bản

Hạ tầng kỹ thuật chỉ tạo ra giá trị khi đi cùng quy trình học thuật có thể kiểm chứng. Bản thảo được sàng lọc ban đầu về mức độ phù hợp trước khi chuyển sang đánh giá chuyên môn. Những bài được chuyển phản biện sử dụng ít nhất hai chuyên gia độc lập, tác giả sửa và giải trình khi cần, sau đó hội đồng biên tập xem xét các ý kiến để đưa ra quyết định học thuật [17]. Chuỗi xử lý này tạo ra các cổng kiểm soát chất lượng từ sàng lọc, phản

biện, sửa bài đến kiểm tra trước xuất bản.

Liên chính xuất bản được đảm bảo trong quy trình biên tập. Website JSTT công khai chính sách về đạo đức xuất bản, xung đột lợi ích, quyền tác giả, đạo văn, công bố trùng lặp, đình chính và rút bài; đồng thời sử dụng công cụ kiểm tra tương đồng để hỗ trợ sàng lọc [17, 32].

4.4. Hội đồng biên tập và hình thành mạng lưới học thuật quốc tế

Quá trình phát triển JSTT đồng thời gắn với việc mở rộng mạng lưới học thuật ra ngoài cơ quan chủ quản. Hội đồng biên tập có sự tham gia của các nhà khoa học trong và ngoài nước, với thông tin về cơ quan công tác và hồ sơ học thuật được công khai trên website [33]. Giá trị của mạng lưới này không nằm ở số lượng tên nước ngoài trên danh sách, mà ở khả năng hỗ trợ định hướng nội dung, lựa chọn phản biện, thu hút tác giả và tạo sự tham gia thực chất của cộng đồng khoa học bên ngoài Trường.

Dữ liệu SCImago năm 2025 ghi nhận International Collaboration của JSTT ở mức 47,62%, thuộc nhóm cao trong nhóm các tạp chí khoa học của Việt Nam trong chỉ mục Scopus [19]. Chỉ báo này không đại diện trực tiếp cho chất lượng tạp chí, nhưng cho thấy mức độ kết nối xuyên biên giới đã hình thành tương đối rõ trong giai đoạn đầu. Từ góc độ nguồn lực nội tại, mạng lưới quốc tế có thể được xem là vốn học thuật được tòa soạn huy động và tích lũy: cơ quan chủ quản vẫn trực tiếp tổ chức xuất bản, trong khi chất lượng tạp chí ngày càng dựa trên khả năng kết nối tri thức bên ngoài với quy trình quản trị bên trong.

4.5. Từ tích lũy năng lực đến được Scopus chấp nhận và phát triển sau chỉ mục

Thông báo ngày 05/02/2025 xác nhận JSTT được Scopus chấp nhận và lập chỉ mục [18]. Kết quả này cần được đặt trong chuỗi phát triển từ năm 2021. Tạp chí đã tích lũy đồng thời lịch sử xuất bản, nội dung khoa học, hệ thống trực tuyến, DOI/Crossref, quy trình phản biện, các chính sách công khai và mạng lưới biên tập [17-18]. Các yếu tố này có sự tương thích với những nhóm tiêu chí

mà Scopus công bố về chính sách tạp chí, chất lượng nội dung, vị thế, tính đều đặn và khả năng truy cập trực tuyến [6].

Dữ liệu năm 2025 ghi nhận JSTT ở Best Quartile Q3, SJR 0,216, Cites/Doc (4 năm) 1,529, H-index 7 và International Collaboration 47,62% [19]. Với lịch sử bao phủ còn ngắn, các chỉ số này cần được diễn giải theo chuỗi thời gian và trong bối cảnh ngành. Điều đáng chú ý hơn về mặt quản trị là việc được chỉ mục làm thay đổi yêu cầu phát triển: duy trì năng lực trong điều kiện mức độ nhận diện, lượng dữ liệu và áp lực chất lượng cao hơn.

5. Mô hình phát triển tạp chí khoa học đạt chuẩn Scopus từ nguồn lực nội tại và hàm ý đối với Việt Nam

5.1. Từ nguồn lực nội tại đến năng lực xuất bản quốc tế

Từ khung sáu năng lực và kết quả phân tích, quá trình phát triển tạp chí có thể khái quát thành ba lớp liên kết. Lớp thứ nhất là nguồn lực nền tảng, gồm cam kết của cơ quan chủ quản, đội ngũ biên tập, hạ tầng số, nguồn lực tổ chức - tài chính và mạng lưới học thuật. Đây là các điều kiện đầu vào, nhưng bản thân chúng chưa trực tiếp tạo ra trạng thái chỉ mục.

Lớp thứ hai là quá trình chuyển hóa nguồn lực thành các năng lực xuất bản: định vị học thuật, biên tập - phản biện, liên chính - minh bạch, hạ tầng dữ liệu, quốc tế hóa, và ảnh hưởng - tính bền vững. Đây là lớp trung tâm của mô hình, bởi cùng một mức nguồn lực có thể tạo ra kết quả khác nhau tùy thuộc vào cách tổ chức, phối hợp và duy trì các năng lực trong thực tế.

Lớp thứ ba là các kết quả tích lũy có thể quan sát, gồm lịch sử xuất bản ổn định, nội dung có tính nhất quán, quy trình có khả năng kiểm chứng, dữ liệu được chuẩn hóa, cộng đồng tác giả - phản biện mở rộng và mức độ truy xuất, trích dẫn tăng dần. Những kết quả này tạo điều kiện để tạp chí tiếp cận chỉ mục quốc tế và đồng thời cung cấp dữ liệu phản hồi cho quá trình cải tiến.

Sau khi được chỉ mục, mức độ nhận diện, nguồn bài và dữ liệu có thể gia tăng, nhưng đồng

thời yêu cầu về sàng lọc, phản biện, liên chính và quản trị dữ liệu cũng cao hơn. Tính bền vững phụ thuộc vào khả năng sử dụng những kết quả mới để tiếp tục củng cố năng lực cốt lõi.

5.2. Vai trò của cơ quan chủ quản trong hình thành nguồn lực nội tại

Trong mô hình đề xuất, cơ quan chủ quản giữ vai trò tạo điều kiện thể chế và bảo đảm nguồn lực, nhưng không đồng nhất quản trị tổ chức với can thiệp học thuật. Đối với trường đại học và viện nghiên cứu, phát triển tạp chí cần được đặt trong chiến lược nghiên cứu dài hạn của đơn vị, với định vị rõ về cộng đồng phục vụ, lĩnh vực ưu tiên, giá trị học thuật và nguồn lực duy trì.

Nguồn lực cho tạp chí cần được thiết kế theo chu kỳ trung hạn. Nhân sự biên tập, hệ thống quản lý bài, dữ liệu, biên tập ngôn ngữ, kiểm soát liên chính và đào tạo nghiệp vụ chỉ phát huy hiệu quả khi được duy trì ổn định. Nếu tạp chí chủ yếu vận hành như một nhiệm vụ hành chính kiêm nhiệm, các yếu tố kỹ thuật có thể được hình thành nhưng khó chuyển hóa thành năng lực xuất bản bền vững.

Song song với đầu tư nguồn lực, cơ quan chủ quản cần bảo đảm độc lập học thuật của Tổng biên tập và Ban biên tập. Cơ quan chủ quản xác định chiến lược, cung cấp nguồn lực và giám sát tuân thủ; còn việc lựa chọn, phản biện, chấp nhận hoặc từ chối từng bản thảo phải dựa trên căn cứ chuyên môn và cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích. Đây là điều kiện để nguồn lực thể chế hỗ trợ, thay vì làm suy giảm, độ tin cậy học thuật của tạp chí.

5.3. Đối với tòa soạn

Đối với từng tòa soạn, bước đầu tiên không phải là chuẩn bị hồ sơ Scopus mà là đánh giá mức độ làm chủ sáu nhóm năng lực đã xác định ở mục 3.4. Website, hệ thống quản lý bài, định danh số, phần mềm kiểm tra tương đồng hay các chỉ số trích dẫn chỉ là công cụ hỗ trợ; chất lượng phụ thuộc vào cách chúng được tích hợp vào quy trình và được đội ngũ sử dụng để đưa ra quyết định có trách nhiệm.

Sàng lọc ban đầu cần kiểm soát phạm vi, đóng góp, phương pháp, trình bày và dấu hiệu

liêm chính trước khi bản thảo được chuyển sang phản biện. Cơ sở dữ liệu phản biện cần được tổ chức theo chuyên môn, cơ quan công tác, lịch sử phản hồi và khả năng đáp ứng. Khi ý kiến phản biện khác nhau, biên tập viên phải đánh giá căn cứ khoa học thay vì sử dụng cơ chế bỏ phiếu đơn giản.

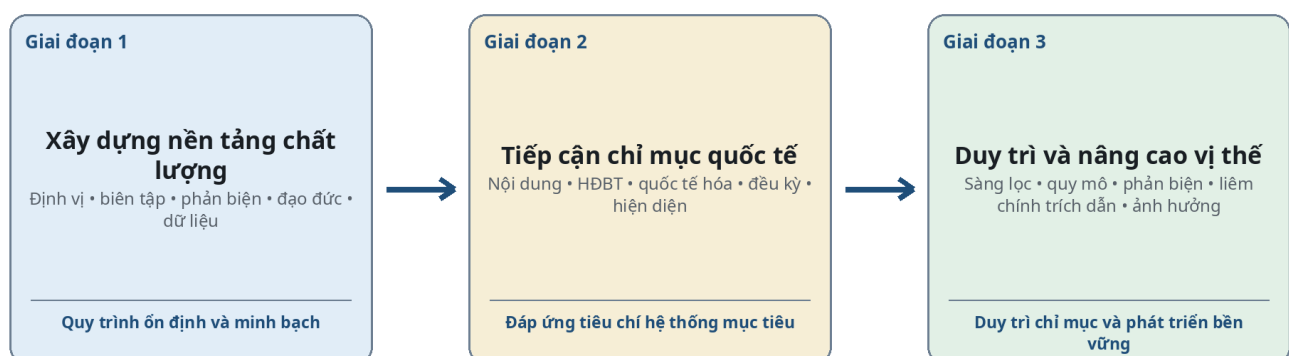
Tương tự, quản trị dữ liệu cần được coi là một phần của quản trị chất lượng còn chính sách đạo đức phải có khả năng chuyển thành hành động khi phát sinh vấn đề về quyền tác giả, xung đột lợi ích, dữ liệu, khiếu nại, đình chính hoặc rút bài. Quốc tế hóa cũng cần được đánh giá bằng mức độ tham gia thực chất của hội đồng biên tập, phản biện và tác giả, thay vì chỉ bằng tỷ lệ tên nước ngoài trong danh sách. Mục tiêu cuối cùng là hình thành một cộng đồng khoa học đủ rộng để chất lượng tạp chí không phụ thuộc quá mức vào cơ quan chủ quản hoặc một nhóm tác giả.

5.4. Lộ trình phát triển và khả năng nhân rộng mô hình

Từ mô hình nguồn lực - năng lực - kết quả, lộ trình phát triển có thể được tổ chức theo ba giai đoạn như Hình 2 dưới đây. Giai đoạn thứ nhất tập trung xây dựng nền tảng: xác lập định vị học thuật, hình thành bộ máy biên tập, thiết lập hệ thống xuất bản trực tuyến, chuẩn hóa dữ liệu và ban hành các quy trình phản biện, liêm chính, công khai thông tin. Trọng tâm của giai đoạn này không phải số lượng bài mà là tạo ra một hệ thống có thể vận hành ổn định.

Giai đoạn thứ hai tập trung tích lũy và kiểm chứng năng lực thông qua duy trì lịch xuất bản, nâng cao chất lượng nội dung, mở rộng mạng lưới phản biện và tác giả, tăng mức độ quốc tế hóa và theo dõi dữ liệu trích dẫn. Hồ sơ nộp Scopus nên là kết quả của giai đoạn tích lũy này, thay vì là lý do để tạp chí chỉ tạm thời thay đổi hoạt động nhằm đáp ứng một kỳ đánh giá. Giai đoạn thứ ba bắt đầu sau khi được chỉ mục, khi trọng tâm chuyển từ đạt chuẩn sang duy trì chuẩn, kiểm soát tăng trưởng nguồn bài, củng cố liêm chính, hoàn thiện dữ liệu và phát triển ảnh hưởng học thuật.

Đối chiếu với trường hợp JSTT, giai đoạn 1 tương ứng với thời điểm được cấp phép năm 2021 và xây dựng hệ thống xuất bản trực tuyến, DOI/Crossref, quy trình phản biện ngay từ đầu; giai đoạn 2 tương ứng với quá trình tích lũy 2021-2024 về lịch xuất bản, dữ liệu và mạng lưới học thuật; giai đoạn 3 bắt đầu từ thời điểm được Scopus chấp nhận ngày 05/02/2025, khi trọng tâm chuyển sang duy trì chuẩn và kiểm soát chất lượng ở mức độ cao hơn. Chính sách hỗ trợ tạp chí khoa học vì vậy nên ưu tiên những phần tạo năng lực dài hạn như đào tạo biên tập viên, phát triển mạng lưới phản biện, chuẩn hóa hạ tầng dữ liệu, công cụ liêm chính và kết nối quốc tế. Cách tiếp cận này bổ sung cho cơ chế đánh giá và xếp loại hiện nay, đồng thời tạo điều kiện để các tạp chí từng bước nâng cao năng lực tự chủ xuất bản trong khi vẫn khai thác các chuẩn và hạ tầng học thuật quốc tế.



Hình 2. Lộ trình phát triển tạp chí hướng tới và duy trì chỉ mục quốc tế

6. Kết luận

Phát triển tạp chí khoa học theo chuẩn quốc tế cần được nhìn nhận như một quá trình hình thành và tích lũy năng lực xuất bản, thay vì chỉ là hoạt động chuẩn bị hồ sơ để đạt trạng thái chỉ mục. Thực tiễn các tạp chí Việt Nam cho thấy cấu trúc xuất bản và vị thế trách nhiệm có sự khác biệt đáng kể; việc gắn với một nhà xuất bản quốc tế hay được cơ sở trong nước trực tiếp xuất bản không tự quyết định khả năng hội nhập. Vấn đề có ý nghĩa hơn là khả năng hình thành và duy trì các năng lực về định vị học thuật, biên tập - phản biện, liên chính, hạ tầng dữ liệu, quốc tế hóa và ảnh hưởng theo thời gian.

Trường hợp JSTT cho thấy các năng lực này có thể được xây dựng trong một cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Việc định hướng theo chuẩn quốc tế từ giai đoạn đầu, phát triển hệ thống xuất bản trực tuyến, sử dụng DOI/Crossref, chuẩn hóa quy trình biên tập - phản biện, công khai chính sách xuất bản và mở rộng mạng lưới học thuật đã tạo thành những phần tích lũy trước khi JSTT được Scopus chấp nhận. Cần lưu ý đây là các quan sát diễn ra đồng thời và có tính tích lũy theo thời gian. Bài viết không khẳng định quan hệ nhân quả trực tiếp giữa từng phần riêng lẻ và quyết định chấp nhận chỉ mục của Scopus.

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình trong đó nguồn lực thể chế, con người, hạ tầng và mạng lưới học thuật được chuyển hóa thành sáu nhóm năng lực xuất bản, từ đó tạo ra các kết quả tích lũy và khả năng tiếp cận chỉ mục quốc tế. Các chuẩn và hạ tầng quốc tế có thể được sử dụng rộng rãi, trong khi định hướng học thuật, quyết định biên tập, quản trị dữ liệu và trách nhiệm về chất lượng vẫn được hình thành và duy trì trong tổ chức chủ quản. Sau khi được chỉ mục, quá trình phát triển chuyển sang giai đoạn có yêu cầu cao hơn về kiểm soát chất lượng, liên chính, dữ liệu, cộng đồng học thuật và ảnh hưởng. Vì vậy, giá trị dài hạn của một tạp chí Scopus nằm ở năng lực xuất bản được tích lũy trong tổ chức và khả năng duy trì năng lực đó theo thời gian.

Tuyên bố về việc sử dụng AI tạo sinh

Trong quá trình chuẩn bị và rà soát bản thảo này, tác giả đã sử dụng ChatGPT (OpenAI) để hỗ trợ rà soát diễn đạt và kỹ thuật trình bày. Sau khi sử dụng công cụ, tác giả đã kiểm tra, chỉnh sửa nội dung khi cần thiết và chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung của bài viết.

Tài liệu tham khảo

- [1] R. Prancutė. (2021). Web of Science (WoS) and Scopus: The titans of bibliographic information in today's academic world. *Publications*, 9(1), Article 12. <https://doi.org/10.3390/publications9010012>
- [2] D.B. Resnik, S.A. Elmore. (2016). Ensuring the quality, fairness, and integrity of journal peer review: A possible role of editors. *Science and Engineering Ethics*, 22(1), 169-188. <https://doi.org/10.1007/s11948-015-9625-5>
- [3] D. Chavarro, I. Ràfols, P. Tang. (2018). To what extent is inclusion in the Web of Science an indicator of journal 'quality'? *Research Evaluation*, 27(2), 106-118. <https://doi.org/10.1093/reseval/rvy001>
- [4] D. Hicks, P. Wouters, L. Waltman, S. de Rijcke, I. Rafols. (2015). Bibliometrics: The Leiden Manifesto for research metrics. *Nature*, 520, 429-431. <https://doi.org/10.1038/520429a>
- [5] Clarivate. Journal evaluation process and selection criteria. Web of Science Core Collection. <https://clarivate.com/academia-government/scientific-and-academic-research/research-discovery-and-referencing/web-of-science/web-of-science-core-collection/editorial-selection-process/journal-evaluation-process-selection-criteria/> (accessed 10 August 2026).
- [6] Elsevier. Scopus content policy and selection. <https://www.elsevier.com/products/scopus/content/content-policy-and-selection> (accessed 10 August 2026).
- [7] Bộ Chính trị. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa

- học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Cổng Tư liệu - Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [8] Quốc hội. (2025). Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025, hiệu lực từ 01/10/2025. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=214603&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [9] Thủ tướng Chính phủ. (2026). Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02/4/2026 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=217503&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [10] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026). Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN ngày 28/4/2026 về việc ban hành Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam năm 2026; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2823/QĐ-BKHCN ngày 17/6/2026.
- [11] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/2025 quy định về bài báo khoa học và đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam; hiệu lực từ 15/12/2025. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=215793&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [12] Chính phủ. (2025). Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=215629&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [13] Quốc hội. (2025). Luật Báo chí số 126/2025/QH15 ngày 10/12/2025, hiệu lực từ 01/7/2026. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?classid=1&docid=216507&pageid=27160&typegroupid=3> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [14] Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Thông tư số 43/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 quy định quản lý hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hiệu lực từ 15/12/2025. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=216145&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [15] Chính phủ. (2025). Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hệ thống văn bản Chính phủ. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=215664&pageid=27160> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [16] Elsevier. Scopus Source Title List, June 2026 [Data set]. Scopus Content. <https://www.elsevier.com/products/scopus/content> (accessed 10 August 2026).
- [17] Journal of Science and Transport Technology. About the Journal. <https://jstt.vn/index.php/en/about> (accessed 10 August 2026).
- [18] Journal of Science and Transport Technology. (2025). NOTICE 1-2025, 5 February 2025. <https://jstt.vn/index.php/en/announcement/view/9> (accessed 10 August 2026).
- [19] SCImago. SJR - SCImago Journal & Country Rank [database]. <https://www.scimagojr.com/> (accessed 10 August 2026).
- [20] B. González-Pereira, V.P. Guerrero-Bote,

- F. Moya-Anegón. (2010). A new approach to the metric of journals' scientific prestige: The SJR indicator. *Journal of Informetrics*, 4(3), 379-391.
<https://doi.org/10.1016/j.joi.2010.03.002>
- [21] R. Meneghini, R. Mugnaini, A.L. Packer. (2006). International versus national oriented Brazilian scientific journals: A scientometric analysis based on SciELO and JCR-ISI databases. *Scientometrics*, 69(3), 529-538.
<https://doi.org/10.1007/s11192-006-0168-z>
- [22] F. Salager-Meyer. (2008). Scientific publishing in developing countries: Challenges for the future. *Journal of English for Academic Purposes*, 7(2), 121-132.
<https://doi.org/10.1016/j.jeap.2008.03.009>
- [23] Vietnam Journals Online. Vietnam Journals Online. <https://www.vjol.info.vn/> (truy cập ngày 10/8/2026).
- [24] Science and Technology Index (SINTA). Journals. Ministry of Higher Education, Science, and Technology, Indonesia. <https://sinta.kemdiktisaintek.go.id/journals> (accessed 10 August 2026).
- [25] Thai-Journal Citation Index Centre. About ThaiJO. <https://www.tci-thaijo.org/en/pages/about> (accessed 10 August 2026).
- [26] Thai-Journal Citation Index Centre. (2026). Quality Improvement of Thai Journals for Indexing in Scopus, Phase 2 (2023-2026). https://tci-thailand.org/view?slug=TCI_TSRI_Scopus_2 (accessed 10 August 2026).
- [27] Ministry of Higher Education Malaysia. MySitasi portal. <https://mysitasi.mohe.gov.my/portal/> (accessed 10 August 2026).
- [28] S.P.J.M. Horbach, W. Halfman. (2018). The changing forms and expectations of peer review. *Research Integrity and Peer Review*, 3, Article 8. <https://doi.org/10.1186/s41073-018-0051-5>
- [29] Committee on Publication Ethics, Directory of Open Access Journals, Open Access Scholarly Publishing Association, World Association of Medical Editors. (2022). Principles of transparency and best practice in scholarly publishing (Version 4). <https://doi.org/10.24318/cope.2019.1.12>
- [30] T. He, W. Liu. (2009). The internationalization of Chinese scientific journals: A quantitative comparison of three chemical journals from China, England and Japan. *Scientometrics*, 80(3), 583-593.
<https://doi.org/10.1007/s11192-008-2067-y>
- [31] H.F. Moed, F. de Moya-Anegón, V. Guerrero-Bote, C. López-Illescas. (2020). Are nationally oriented journals indexed in Scopus becoming more international? The effect of publication language and access modality. *Journal of Informetrics*, 14(2), Article 101011. <https://doi.org/10.1016/j.joi.2020.101011>
- [32] Journal of Science and Transport Technology. Publication Ethics. https://jstt.vn/index.php/en/publication_ethics (accessed 10 August 2026).
- [33] Journal of Science and Transport Technology. Editorial Team. <https://jstt.vn/index.php/en/about/editorialTeam> (accessed 10 August 2026).